

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 109/2025/HNGĐ-ST

Ngày 28 - 4 - 2025

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Trâm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Tạ Thanh Bự

Ông Châu Trung Trực

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kiều Chinh là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Ngày 28 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2025 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Huỳnh Minh T - Sinh năm 1977; Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh C. (xin vắng mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hương - Sinh năm 1973; Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh C. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Huỳnh Minh T trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Kim H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 và không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm, từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày một trầm trọng không hàn gắn được, vợ chồng đã sống ly thân hơn 02 năm nay. Nay nhận thấy hôn nhân không thể hàn gắn, ông T yêu cầu được ly hôn với bà H.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Huỳnh Tổ Như – sinh ngày 17/01/1996 và Huỳnh Tuấn Khanh sinh ngày 09/6/1998, các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải

quyết.

Về nợ chung: Ông T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do lý do công việc ông T có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Hương trình bày:

Bà và ông Huỳnh Minh T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 và không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì, tuy nhiên ông T có người phụ nữ khác, nên ông T bỏ đi, vợ chồng đã sống ly thân hơn 02 năm nay. Nay nhận thấy vẫn còn tình cảm với ông T nên bà không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Huỳnh Tổ Như – sinh ngày 17/01/1996 và Huỳnh Tuấn Khanh sinh ngày 09/6/1998, các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Huỳnh Minh T có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Nguyễn Thị Hương đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt do đó căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà H.

[2] Về hôn nhân: Ông T và bà H đều thống nhất khai ông T và bà H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 và không có đăng ký kết hôn. Ông T cho rằng quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm, từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày một trầm trọng không hàn gắn được, vợ chồng đã sống ly thân hơn 02 năm nay nên nay ông xin ly hôn với bà H.

Đối với bà H cho rằng quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì, tuy nhiên ông T có người phụ nữ khác, nên ông T bỏ đi, vợ chồng đã sống ly thân hơn 02 năm nay. Nay nhận thấy vẫn còn tình cảm với ông T nên bà không đồng ý ly hôn.

Xét thấy, theo khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, thì:

“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý...”

Và điểm b Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000, thì: *“...b) Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.*

Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng...”

Đồng thời theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, thì: “...Điều 14. Giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn

1. Nam, nữ có điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...

... Điều 53. Thụ lý đơn yêu cầu ly hôn...

2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...”

Đối chiếu với các quy định trên, Hội đồng xét xử không xem xét nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn hay ông, bà đồng ý ly hôn với nhau không mà căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa các đương sự là phù hợp.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Huỳnh Tố Như – sinh ngày 17/01/1996 và Huỳnh Tuấn Khanh sinh ngày 09/6/1998, các con đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Ông T và bà H đều xác định không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Theo quy định khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí ông T phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Huỳnh Minh T và bà Nguyễn Thị Hương.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Huỳnh Minh T phải chịu là 300.000 đồng nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu

tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002681 ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi (đã nộp xong).

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

**THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN –
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Thanh Bự

Châu Trung Trực

Lâm Ngọc Trâm

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Ngọc Trâm

